

Số: 0547 /POS-HCNS

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, BRVT.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758

Fax: 0254 – 3515759

- Email: duyyenttn@ptsc.com.vn

Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/4/2025 tại đường dẫn: <https://pos.ptsc.com.vn>.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCNS (02).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2025

Người được ủy quyền công bố thông tin



Tiền Đức Cường

Trưởng phòng Hành chính Nhân sự

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		100		1.542.195.107.253	1.977.300.405.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		556.991.581.988	517.431.543.921
1. Tiền		111	V.01	316.991.581.988	377.431.543.921
2. Các khoản tương đương tiền		112		240.000.000.000	140.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	549.565.000.000	718.965.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		549.565.000.000	718.965.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		394.252.280.803	695.086.665.158
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng		131	V.03	285.447.837.448	580.032.353.509
2. Trả trước cho người bán		132		59.064.726.695	18.228.980.420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135			
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.04	76.890.643.542	123.460.070.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(27.150.926.882)	(26.634.739.448)
IV. Hàng tồn kho		140		34.321.989.982	44.475.159.221
1. Hàng tồn kho		141	V.05	40.338.955.973	50.492.125.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(6.016.965.991)	(6.016.965.991)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		7.064.254.480	1.342.037.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		3.095.990.618	1.342.037.627
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		3.492.347.574	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		475.916.288	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		204.339.230.864	221.444.039.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.005.000.000	2.005.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		2.005.000.000	2.005.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		139.972.375.137	152.819.991.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	139.060.565.299	151.781.387.724
Nguyên giá	222		1.067.303.053.602	1.067.085.483.678
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(928.242.488.303)	(915.304.095.954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	911.809.838	1.038.603.837
Nguyên giá	228		20.146.273.000	20.146.273.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.234.463.162)	(19.107.669.163)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.812.500.000	1.812.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.812.500.000	1.812.500.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60.549.355.727	64.806.547.942
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.531.101.073	27.788.293.288
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	37.018.254.654	37.018.254.654
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.746.534.338.117	2.198.744.445.430

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		930.160.987.347	1.400.590.988.709
I. Nợ ngắn hạn	310		820.257.121.037	1.214.619.966.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	354.029.070.201	554.710.741.889
2. Người mua trả tiền trước	312		22.876.337.165	28.068.890.733
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	12.635.500.135	41.915.797.452
4. Phải trả người lao động	314		25.973.470.926	72.561.814.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	299.978.221.260	282.658.099.680
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.892.929.163	155.495.794.858
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	7.246.435.057	64.517.164.999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		87.989.513.047	6.977.918.017
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		635.644.083	7.713.744.083
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		109.903.866.310	185.971.022.272
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		109.699.866.310	185.683.522.272
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		204.000.000	287.500.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		816.373.350.770	798.153.456.721
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	816.373.350.770	798.153.456.721
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.630.386.535	89.410.492.486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.410.492.486	2.766.638.470
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.219.894.049	86.643.854.016
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.746.534.338.117	2.198.744.445.430

Thành phố Vũng Tàu, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Thủy

Hoàng Văn Duy



Vũ Đình Cao Sơn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

			Quý I		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU			Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	397.365.515.959	422.955.116.352	397.365.515.959	422.955.116.352
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		397.365.515.959	422.955.116.352	397.365.515.959	422.955.116.352
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	375.840.793.535	394.346.740.654	375.840.793.535	394.346.740.654
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.524.722.424	28.608.375.698	21.524.722.424	28.608.375.698
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.700.399.171	15.899.731.154	10.700.399.171	15.899.731.154
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	1.345.323.569	691.780.467	1.345.323.569	691.780.467
Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	24		1.762.939.222	39.554.593	1.762.939.222	39.554.593
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	6.500.593.568	5.028.284.161	6.500.593.568	5.028.284.161
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22) -(24+25)}	30		22.616.265.236	38.748.487.631	22.616.265.236	38.748.487.631



CHỈ TIÊU		Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
11 Thu nhập khác	31	178.403.000	150.532.000	178.403.000	150.532.000
12 Chi phí khác	32	1.079.557	215.040.063	1.079.557	215.040.063
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40 VI.30	177.323.443	(64.508.063)	177.323.443	(64.508.063)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	22.793.588.679	38.683.979.568	22.793.588.679	38.683.979.568
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.31	4.573.694.630	7.889.997.145	4.573.694.630	7.889.997.145
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	18.219.894.049	30.793.982.423	18.219.894.049	30.793.982.423
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	455	770	455	770
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	455	770	455	770

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Thành phố Vũng Tàu, ngày 17 tháng 04 năm 2025
Giám đốc



Vũ Đình Cao Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	22.793.588.679	38.683.979.568
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	13.065.186.348	10.378.955.198
-	Các khoản dự phòng	03	5.544.126.502	1.331.423.361
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	484.181.684	(1.143.647.852)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.207.366.160)	(8.090.651.468)
-	Chi phí lãi vay	06	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.679.717.053	41.160.058.807
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	288.413.117.560	76.193.258.586
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.153.169.239	7.017.414.923
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(418.751.582.215)	(4.661.616.100)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.503.239.224	(267.920.438)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38.915.488.173)	(8.642.666.184)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.360.600.000)	(6.138.446.083)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(131.278.427.312)	104.660.083.511
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16.216.669.950)	(7.601.674.326)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(341.000.000.000)	(179.380.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	510.400.000.000	54.400.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.992.795.203	3.974.310.677
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	170.176.125.253	(128.607.363.649)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.500.000)	(22.600.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(70.500.000)</i>	<i>(22.600.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	38.827.197.941	(23.969.880.138)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	517.431.543.921	272.005.551.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	732.840.126	1.294.513.363
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	556.991.581.988	249.330.184.875

Thành phố Vũng Tàu, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Vũ Đình Cao Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2025 là 643 người (tại ngày 31/12/2024 là 643 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mô sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (mã V.01)

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	24.458.327	154.963.045
Tiền gửi ngân hàng (*)	316.967.123.661	377.276.580.876
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) (**)	240.000.000.000	140.000.000.000
Cộng	556.991.581.988	517.431.543.921

(*): Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 9.473.103,23 Đô la Mỹ và 69,48 Euro và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.884.901,77 Đô la Mỹ và 73,06 Euro.

(**): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (mã V.02)

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	549.565.000.000	718.965.000.000
Cộng	549.565.000.000	599.680.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,1%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9%/năm đến 5,2%/năm.

3. Phải thu khách hàng (mã V.03)

	31/03/2025	31/12/2024
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	194.628.734.216	475.638.439.456
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	90.819.103.232	104.393.914.053
Cộng	580.032.353.509	580.032.353.509

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (mã V.04)

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu trích trước	55.351.112.417	97.101.102.766
Phần lãi tiền gửi dự thu	7.693.857.917	15.479.286.960
Phải thu nội bộ từ Tcty	7.158.057.280	6.185.282.563
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.415.267.500	3.415.267.500
Tạm ứng	3.199.238.342	1.130.404.292
Phải thu khác	73.110.086	148.726.596
Cộng	76.890.643.542	123.460.070.677

5. Hàng tồn kho (mã V.05)

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.796.225.451	7.774.695.539
Công cụ, dụng cụ	16.405.236.047	13.804.257.350
Chi phí SX, KD dở dang	11.137.494.475	28.913.172.323
Cộng	40.338.955.973	50.492.125.212

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (mã V.06)

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	268.365.856.135	659.863.561.907	25.490.876.390	63.805.356.490	1.067.085.483.678
- Mua trong năm					217.569.924	217.569.924
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	268.365.856.135	659.863.561.907	25.490.876.390	64.022.926.414	1.067.303.053.602
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (quý)	43.114.852.904	171.634.123.127	654.668.019.515	22.628.130.934	23.258.969.474	915.304.095.954
- Khấu hao trong năm	146.799.293	7.960.160.728	477.688.341	352.311.086	4.001.432.901	12.938.392.349
- Giảm do thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm (quý)	43.261.652.197	179.594.283.855	655.145.707.856	22.980.442.020	27.260.402.375	928.242.488.303
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm (quý)	6.444.979.852	96.731.733.008	5.195.542.392	2.862.745.456	40.546.387.016	151.781.387.724
- Tại ngày cuối năm (quý)	6.298.180.559	88.771.572.280	4.717.854.051	2.510.434.370	36.762.524.039	139.060.565.299

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (mã V.07)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm				20.146.273.000		20.146.273.000
- Tăng trong năm						
- Giảm trong năm						
Số dư cuối năm				20.146.273.000		20.146.273.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				19.107.669.163		19.107.669.163
- Khấu hao trong năm				126.793.999		126.793.999
- Giảm khác trong năm						
Số dư cuối năm				19.234.463.162		19.234.463.162
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm				1.038.603.837		1.038.603.837
- Tại ngày cuối năm				911.809.838		911.809.838

ĐH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

8. Phải trả người bán (mã V.08)

	31/03/2025	31/12/2024
Khách hàng phải trả bằng VND	194.511.198.877	413.302.396.657
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	159.517.871.324	141.408.345.232
Cộng	354.029.070.201	554.710.741.889

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (mã V.09)

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	41.915.797.452	38.422.238.843	68.178.452.448	12.159.583.847
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.147.988.242	3.225.861.289	6.849.765.819	(475.916.288)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu		13.445.043	13.445.043	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.504.441.847	7.889.997.145	8.642.666.184	7.751.772.808
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	3.688.212.458	30.606.237.881	22.396.753.413	11.897.696.926
- Thuế thu nhập cá nhân	3.616.149.176	29.758.283.000	21.476.735.250	11.897.696.926
- Thuế nhà thầu phụ	72.063.282	847.954.881	920.018.163	
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	24.021.094	293.445.627	317.466.721	
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	48.042.188	554.509.254	602.551.442	
Tổng Cộng	41.915.797.452	38.422.238.843	68.178.452.448	12.159.583.847

12. Chi phí phải trả ngắn hạn (mã V.10)

	31/03/2025	31/12/2024
Trích trước chi phí DA LDV PL	192.421.230.552	102.695.784.736
Trích trước chi phí DA Benchamas	62.612.550.023	62.612.550.023
Trích chi phí DV chế tạo hệ thống neo Turret	15.926.628.870	
Trích chi phí thực hiện công việc cho KH Hyosung	12.600.000.000	
Trích chi phí dự án ĐẠI HÙNG 03	5.530.280.350	5.530.280.350
Trích trước chi phí DA HUC Gallaf 3 Phase B2	2.774.983.384	98.742.809.761
Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ cho KH POVO	2.586.203.101	
Trích trước chi phí hành chính	2.104.656.485	2.974.772.620
Trích trước chi phí DA SVDN PL	1.198.455.139	1.198.455.139
Trích trước chi phí dự án cho thuê sà lan	1.181.451.156	1.249.924.156
Trích trước CP DV cung cấp cho job O&M Long Sơn	732.682.200	2.071.834.333
Trích trước CP Dự án tháo tách FPSO MV19	309.100.000	309.100.000
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3 Phase A2		5.340.757.794
Trích trước chi phí kiểm toán		230.000.000
Trích trước giảm phí bảo hiểm do Sà lan nằm bờ		(298.169.232)
Cộng	282.658.099.680	274.741.485.218

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (mã V.11)

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	2.030.454.759	2.030.993.144
Thuế TNCN phải trả	1.575.628.058	8.467.144.429
Cổ tức chưa chi	1.542.602.500	1.613.102.500
Đảng phí	637.067.000	419.261.000
Phải chi cho người lao động công tác phí	427.339.763	1.379.323.498
Khác	1.033.342.977	1.018.142.968
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi		49.589.197.460
Cộng	<u>7.246.435.057</u>	<u>64.517.164.999</u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (mã V.12)

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	11.422.290.685	418.375.000		11.840.665.685
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	25.177.588.969			25.177.588.969
Tại ngày 31/12/2024	36.599.879.654	418.375.000		37.018.254.654
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	12.913.506.723			12.913.506.723
Tại ngày 31/03/2025	36.599.879.654	418.375.000		37.018.254.654

15. Vốn chủ sở hữu (mã V.13)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01/01/2025	400.000.000.000	308.742.964.235	89.410.492.486	798.153.456.721
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			18.219.894.049	18.219.894.049
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL				
Tại ngày 31/03/2025	400.000.000.000	308.742.964.235	107.630.386.535	816.373.350.770

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
	VND	VND
Tổng doanh thu	397.365.515.959	422.955.116.352
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	397.365.515.959	422.955.116.352
Trong đó:		
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	296.084.160.637	294.193.618.718
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	49.970.149.963	59.760.607.189
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	44.025.175.440	10.959.134.346
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5.826.117.919	51.330.117.768
Dịch vụ cung ứng lao động	1.459.912.000	5.632.976.331
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - thuê nhà thầu		1.078.662.000
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	397.365.515.959	422.955.116.352
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>397.365.515.959</i>	<i>422.955.116.352</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	375.840.793.535	394.346.740.654
Trong đó:		
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - tự thực hiện	279.845.444.960	274.330.073.143
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	46.917.490.787	52.951.298.286
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	42.206.332.145	9.690.874.997
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5.743.038.266	5.492.632.740
Dịch vụ cung ứng lao động	1.148.081.848	952.935.386
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, bờ - thuê nhà thầu	(19.594.471)	50.928.926.102
Cộng	375.840.793.535	394.346.740.654

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.207.366.160	36.177.562.829
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.493.033.011	17.502.437.884
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.143.647.852
Cộng	10.700.399.171	15.899.731.154

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2025 (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	861.141.885	691.780.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	484.181.684	
Tổng	1.345.323.569	691.780.467

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã VI.29)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.998.064.446	2.588.521.566
Chi phí cho nhân viên	1.487.224.100	1.333.450.526
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập chi phí dự phòng)	516.187.434	505.223.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.908.921	366.922.492
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.208.667	204.001.398
Chi phí khác	3.000.000	30.164.647
Cộng	6.500.593.568	5.028.284.161

6. Lợi nhuận khác (mã VI.30)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	178.403.000	150.532.000
Các khoản thu nhập khác		
Cộng thu nhập khác	178.403.000	150.532.000
Chi thanh lý tài sản cố định		
chi phí khác: bồi thường, bị phạt		
Các khoản chi phí khác	1.079.557	215.040.063
Cộng chi phí khác	1.079.557	215.040.063
Lợi nhuận khác	177.323.443	(64.508.063)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã VI.31)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
Lợi nhuận trước thuế	22.793.588.679	38.683.979.568
Thu nhập chịu thuế	22.868.473.149	39.449.985.726
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	4.573.694.630	7.889.997.145
Cộng	4.573.694.630	7.889.997.145

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.504.792.414	256.363.129.911
- Chi phí nhân công	88.747.803.241	83.682.753.813
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.065.186.348	10.378.955.198
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	7.892.303.829	505.223.532
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.164.108.052	47.612.816.985
- Chi phí bằng tiền khác	730.132.441	871.699.969
Cộng	384.104.326.325	399.414.579.408

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 31/03/2025 không bao gồm số tiền: 8.766.628.229VND (31/12/2024: 24.765.728.255VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp .Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi dự thu tại thời điểm 31/12/2024: 15.479.286.960VND được cộng vào tiền lãi đã thu. Và sẽ trừ lãi dự thu tại thời điểm 31/03/2025: 7.693.857.917VND vào số tiền lãi đã thu của năm 2025.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025 VNĐ	2024 VNĐ
Doanh thu		
Công ty Liên doanh PTSC AP	94.665.000.000	
Văn Phòng Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN	59.023.500.286	50.890.393.292
	153.688.500.286	50.890.393.292
Mua hàng		
CTY TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	5.371.256.613	2.338.703.347
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN - Cty Cảng DVĐK	2.601.891.847	2.898.172.593
CN DV Khảo sát và CT ngầm PTSC - TCT DVKT DK VN	652.002.500	
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	620.388.400	829.301.400
Văn phòng Tổng công ty PTSC	29.052.320	
Chi nhánh TCT CP DV KT DKVN - Cty Tàu DVĐK		10.168.162.636
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		80.220.000
	9.274.591.680	16.314.559.976

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2025 VNĐ	31/12/2024 VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng		
Văn Phòng Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN	103.738.126.706	97.617.298.711
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	15.476.243.688	27.492.389.946
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	8.754.482.018	11.562.191.849
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.184.799.191	3.184.799.191
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	3.170.512.206	2.683.374.923
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
	134.791.360.928	143.007.251.739

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	5.698.145.280
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.459.912.000	487.137.283
	7.158.057.280	6.185.282.563

Người mua trả tiền trước

Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK VN (PTSC)	7.141.349.739	12.333.903.307
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
	18.237.779.401	23.430.332.969

Phải trả người bán ngắn hạn

Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	10.043.385.705	8.389.199.094
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.127.441.963	4.457.012.643
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	888.367.102	1.130.510.422
CN DV Khảo sát và CT ngầm PTSC - TCT DVKT DK VN	704.162.700	17.798.437.260
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
Văn phòng Tổng công ty PTSC	31.957.552	
	18.999.776.629	33.979.621.026

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2025	2024
	VNĐ	VNĐ
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	2.905.558.750	2.172.765.000

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	88,30%	89,39%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	11,70%	10,61%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	53,26%	49,58%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	46,74%	50,42%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,88	1,92
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,84	1,87
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5,74%	9,15%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4,59%	7,28%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,31%	2,44%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,23%	3,85%

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Thủy

Hoàng Văn Duy



Vũ Đình Cao Sơn